

A. VOCABULARY

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

We (go) _____ to school every day.

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

The earth (move) around the Sun.

This festival (occur) every 4 years.

➤ Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

The train (leave) at 8 am tomorrow.

(1) Thể khẳng định			Ví dụ
I	am	+ danh từ/ tính từ	I am a teacher.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are		You are a teacher. We are late. My parents are teachers.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	is		He is a teacher. Mary is a teacher.

(2) Thể phủ định (thêm NOT)				Ví dụ	
I	am not	= 'm not	+ danh từ/ tính từ	I'm not a teacher.	
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are not	= aren't		You aren't a teacher. We aren't late. My parents aren't teachers.	
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..) – Trung sửa	is not	= isn't		He isn't a teacher. Mary isn't a teacher.	

Ghi chú: **am not** = 'm not, không có viết tắt dạng **amn't**.

(3) Thể nghi vấn (câu hỏi YES/NO) Đảo "to be" lên trước chủ ngữ				Câu trả lời
Am	I	+ danh từ/ tính từ	?	Yes, I am. No, I am not./No, I'm not.
Are	You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)			Yes, you/we/they are. No, they are not./ No, they aren't.
Is	He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)			Yes, he/she/it is. No, she is not./ No, she isn't.

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

Question 5: Chuyển câu khẳng định sau đây thành câu phủ định và nghi vấn.

She is a specialist.

(-) She _____ a specialist.

(?) _____ she a specialist?

b. Với động từ thường (Verb/ V)

(1) Thể khẳng định		Ví dụ
I	+ V nguyên thể	I go to school every day.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)		We go to school every day. My parents do exercises every day.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	+ V-s/es (*)	He gets up late. Mary watches movies at weekends.

(*) Cách thêm s/es vào động từ ở phần sau của bài học

(2) Thể phủ định (thêm DO/DOES và NOT) Khi đã thêm trợ động từ DO/DOES, động từ chính không chia			Ví dụ
I	do not	= don't	I don't go to school every day.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	do not	= don't	We don't go to school every day. My parents don't do exercises every day.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	does not	= doesn't	He doesn't get up late. Mary doesn't watch movies at weekends.

(3) Thể nghi vấn (câu hỏi YES/NO) B1. Đặt trợ động từ "DO/DOES" lên trước chủ ngữ, B2. Động từ chính không chia			Câu trả lời
Do	I	?	Yes, I do. No, I do not./No, I don't.
Do	You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)		Yes, you/we/they do. No, they do not./ No, they don't.
Does	He/ she/ it Danh từ số ít (My dog..)		Yes, he/she/it does. No, she does not./ No, she doesn't.

Question 6: Chuyển câu khẳng định sau đây thành câu phủ định và nghi vấn.

Linda spends two hours a day reading books.

(-) Linda _____ two hours a day reading books.

(?) _____ Linda _____ two hours a day reading books?

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chứa (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How (much/many/often):

VD: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân: **We have Physics on Monday.**

1. Đặt 'What' ở đầu câu:

➡ 1. **What** _____.

2. Đảo trợ động từ lên trước Chủ ngữ.

Chủ ngữ 'WE', động từ chính 'HAVE' -> trợ động từ tương ứng là DO

➡ 2. **What do** _____.

3. **Chủ ngữ đứng GIỮA** trợ động từ và động từ chính

- Chủ ngữ câu trả lời 'WE' -> câu hỏi chuyển thành 'YOU'

- Động từ chính: HAVE

➡ 3. **What do you have** _____.

4. Điền nốt các thành phần còn lại (không được bỏ sót các thành phần phụ của đề bài)

➡ 4. **What do you have on Monday.**

Question 7, 8: Đặt câu hỏi, dùng từ gợi (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

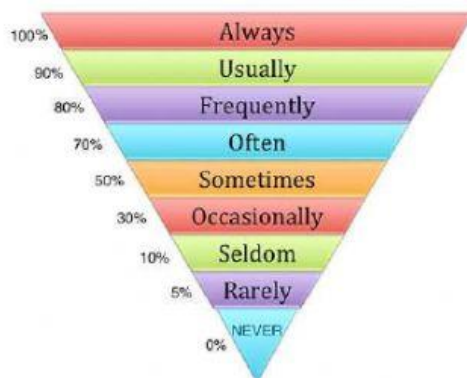
Mai/ live (on Tran Hung Dao Street)?

Vy/ often/ do her homework?

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các **trạng từ chỉ tần suất** và chúng được chia thành 2 nhóm:

a. Nhóm trạng từ đứng ở **trong câu**:



Khi ở trong câu, trạng từ chỉ tần suất đứng ở các vị trí sau:

a. Đứng sau động từ to be

VD: She is usually at home in the morning.
(usually)

b. Đứng trước động từ thường

VD: He always does his homework late. (always)
What do you usually do in the morning?

c. Đứng sau trợ động từ

VD: We don't often have lunch before 11am.
(often)

b. Nhóm trạng từ đứng ở **cuối câu**:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

Question 9: Chuyển câu khẳng định sau đây thành câu phủ định và nghi vấn.

He often hangs out with his friends on Sundays.

(-) He _____ out with his friends on Sundays.

(?) _____ he _____ out with his friends on Sundays?

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

- Ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es.
- Hầu hết các động từ sẽ thêm 's', trừ các trường hợp sau :

Question 10-16		
	Động từ	Viết lại động từ khi thêm – s/es
Thêm “es” khi động từ kết thúc bằng các âm: O – CH – X – S/SS – SH (ồ - chó - xù - sạch - sẽ)	go	10. _____
	teach	11. _____
	mix	12. _____
	miss	13. _____
	push	14. _____
Đối với những động từ tận cùng là “y”	play	15. _____

+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s” + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “es”	cry	16. _____
---	-----	-----------

III- Các động từ *study, have, do, play*

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ: Play football Play tennis
Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt “ai đó sở hữu cái gì đó” hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ: Have a car have breakfast

Question 17-23: Chọn đáp án đúng

17. _____ judo
18. _____ vocabulary
19. _____ badminton
20. _____ the violin
21. _____ English lesson
22. _____ English
23. _____ physics

Question 24-25. Tìm từ/ cụm từ tương đương với từ/ cụm từ sau:

24. walk
a. go on foot b. go on crutches
25. favourite
a. like b. like best

Question 26-30. Chọn giới từ đi kèm động từ/tính từ sau:

26. Put _____ = mặc quần áo
27. Excited _____ = phấn khích/ thích thú về điều gì đó
28. Interested _____ = thích/hứng thú với cái gì
29. good _____ = giỏi cái gì
30. Far _____ something = ở xa cái gì đó